GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2005

TS. VÕ PHƯỚC TẤN & Thạc sĩ ĐỖ HỒNG HIỆP

Xuất phát từ chính sách đổi mới nền kinh tế, mở cửa và hội nhập với nước ngoài (1986), ngày 19-12-1987 lần đầu tiên Quốc hội nước ta đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài cho phép các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam và qua 4 lần sữa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, tháng 4.2000, môi trường đầu tư đã được cải thiện thông thoáng hơn như quy định tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc, giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư, mở rộng quyền tự chủ trong SXKD, quy định về miễn thuế nhập khẩu, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài,...

Luật đầu tư cũng đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư ở Việt Nam theo các hình thức đầu tư phổ biến trong khu vực và quốc tế sau đây:

- Cty Liên doanh là dạng Công ty TNHH được thành lập với sự tham gia của một bên là một hay nhiều pháp nhân trong nước và bên kia là một hay nhiều thành viên nước ngoài. Vốn hoạt động do hai bên đóng góp và thời gian hoạt động từ 30 đến 50 năm.
- Cty có 100% vốn đầu tư nước ngoài: là dạng Công ty TNHH do tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thành lập, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Vốn hoạt động 100% do nước ngoài góp và thời gian hoạt động từ 50 đến 70 năm.
- Hợp đồng Hợp tác kinh doanh: là dạng hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa 2 bên hay nhiều bên để cùng nhau tiến hành hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân định trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ rõ ràng và không thành lập một pháp nhân mới.
- Xây dựng, khai thác, chuyển giao (BOT): là hình thức hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xây dựng một công trình, trong đó có nhà thầu bỏ vốn để kinh doanh và khai thác công trình trong một thời gian nhất định đủ để thu hồi vốn và các lợi nhuận thỏa đáng, sau đó chuyển giao công trình cho Nhà nước khi chấm dứt hợp đồng mà không đòi hỏi bất cứ khoản tiền nào.

Nước ta đang trong quá trình CNH-HĐH nên việc đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài để bổ sung tổng vốn đầu tư phát triển là việc làm có ý nghĩa rất quan trọng và là một trong những động lực cơ bản giúp nước ta đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình phát triển kinh tế. Khai thác và sử dụng tốt vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ góp phần tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tạo ra lượng hàng hóa để xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ và cân bằng cán cân thương mại.

Vì vậy, trong đường lối phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2001-2005), Đảng và Nhà nước ta đã tiếp tục khẳng định ngày càng rõ hơn định hướng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng XHCN, phát huy cao độ nội lực, hướng mạnh vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài (trích báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khóa VIII tại Đại Hội Đại Biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng).

I. XU HƯỚNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Xu hướng toàn cầu của nguồn FDI trong những năm gần đây tập trung vào 2 khu vực. Một là đầu tư vào các nước tư bản phát triển cụ thể là tập trung cao độ vào Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản. Hai là đầu tư vào các nước Châu Á đang phát triển.

Thực tiễn cho thấy, 90% dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển được thực hiện bởi các công ty lớn trên thế giới hay còn gọi là công ty đa quốc gia (MNC- Multi National Corporation). Số lượng các công ty này đã tăng hơn 50% trong năm 2000, nguồn FDI của các công ty này còn cung cấp kỹ thuật, bí quyết công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... vào các nước tiếp nhận đầu tư, tạo cơ hội cho nước này phát triển, phát huy lợi thế so sánh của mình về nguồn lao động dồi dào, giá nhân công thấp. Vì thế các nước đang phát triển mới có cơ hội để thu hút FDI (xem bảng 1).

Bảng 1:
Dòng vốn đầu tư quốc tế giai đoạn 1997-1999 (tỷ USD)

Năm	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển	Thế giới
1987-1988	142	31	173
1989	172	29	201
1990	176	35	211
1991	115	41	158
1992	111	55	166
1993	141	79	220
1994	148	105	253
1995	216	111,8	328
1996	213	145	358
1997	285,2	178,8	464
1998	464,5	179,5	644
1999	657,9	207,6	865,5
2000 (ước)	800	200	1000
Tổng Cộng	**3651,80**	**1391,70**	**5043,5**

Nguồn: World Investment Report, 2000; World Economic Outlook,2000

Bảng trên cho thấy nguồn vốn FDI trên toàn thế giới tăng liên tục và đến nay đạt trên 5.000 tỷ USD. Dự kiến sẽ tăng thêm khoảng 300 tỷ USD mỗi năm. Dự báo trong thời gian tới nguồn vốn này vẫn sẽ tiếp tục gia tăng là do xu hướng sáp nhập các công ty thành các công ty lớn hơn trên thế giới. Theo đánh giá của tổ chức Hội nghị về buôn bán và phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNCTAD) thì dòng vốn FDI sẽ tăng lên mức kỷ lục khoảng 1.000 tỷ USD tăng gần 5 lần so với năm 1990. Và cũng như những năm trước, đại bộ phận dòng vốn FDI được hút vào các nước công nghiệp phát triển. Năm 1999, các nước công nghiệp phát triển thu hút 657,9 tỷ USD trong tổng số 865,5 tỷ USD FDI chiếm tỷ lệ 76% trong khi 3/4 dân số thế giới sống tại các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam chia nhau 24% còn lại khoảng 200 tỷ USD. Trong số các nước phát triển thì Mỹ có nền kinh tế lớn nhất thế giới vẫn là nước hấp dẫn FDI nhất thế giới, ước tính đạt gần 200 tỷ USD trong năm 2000, Liên minh Châu Âu (EU) được coi là khu vực tiếp nhận nhiều nhất dòng FDI của thế giới, gần 500 tỷ USD (1999).

Tại Châu Á, dòng FDI vào các nước đang phát triển của khu vực này đã tăng đáng kể từ 35 tỷ USD năm 1990 lên 207,6 tỷ USD năm 1999. Trong đó Trung Quốc là nước thu hút được nhiều vốn FDI nhất. Khoảng 40 tỷ trong năm 1999.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế xã hội và dựa vào kết quả SXKD đã khẳng định rõ nét vai trò vị trí của FDI trong nền kinh tế Việt Nam. Thật vậy, FDI với những thế mạnh về vốn, công nghệ đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta, phát triển nhiều ngành nghề mới như lắp ráp ôtô-xe máy, tivi, máy giặt, điều hòa nhiệt độ, máy Radio Casselte, đầu hát VCD, DVD, CD, tổng đài điện thoại... FDI cũng đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ, đưa ra những mô hình quản lý tiên tiến, phương thức kinh doanh hiện đại và là động lực quan trọng buộc các nhà đầu tư trong nước phải đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã bao bì của sản phẩm để cạnh tranh và tồn tại trong cơ chế thị trường.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã góp phần mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế nước ta sớm hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực.

Kể từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đến tháng 6.2001 cả nước đã thu hút được 3.355 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 40 tỷ USD, vốn thực hiện 18,328 tỷ USD (xem bảng 2).

Trong tổng số vốn đầu tư đăng ký còn khoảng 18,793 tỷ USD chưa được thực hiện, gồm có những dự án thuộc khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 8,36 tỷ, khu vực dịch vụ khoảng 9,4 tỷ USD và nông-lâm-ngư nghiệp chiếm khoảng 1,033 tỷ USD. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là do các chủ đầu tư trong các dự án địa ốc đều thuộc các công ty, tập đoàn Châu Á, khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, nhiều công ty mẹ ở chính quốc gặp khó khăn về tài chính dẫn đến sự đình trệ trong triển khai thực hiện các dự án trên tại Việt Nam.

Xét về cơ cấu, vốn FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với 1.704 dự án, tổng vốn đầu tư là 19.472 triệu USD chiếm tỷ trọng 53,2% tổng vốn đầu tư. Kế đến là thương mại-dịch vụ có 649 dự án, với tổng vốn đầu tư là 14.830 triệu USD chiếm 40,5% tổng vốn đầu tư. Riêng lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp có số dự án là 383 với tổng vốn đầu tư là 2.292 triệu USD chiếm 6,3%.

Xét về quốc gia và lãnh thổ thì trong 15 quốc gia dẫn đầu về đầu tư tại Việt Nam thì nhóm dự án của Singapore là lớn nhất với 237 dự án (6.606 triệu USD), Đài Loan 676 dự án (4.806 triệu USD), Nhật 312 dự án (3.984 triệu USD), Hàn Quốc 297 dự án (3.205 triệu USD), Hong Kong 214 dự án (2.854 triệu USD), B.V Islands 115 dự án (1.800 triệu USD), Hà Lan 41 dự án (1.676 triệu USD), Pháp 111 dự án (1.659 triệu USD), Nga 37 dự án (1.486 triệu USD), Anh 35 dự án (1.163 triệu USD), Mỹ 120 dự án (941 triệu USD), Úc 72 dự án (772 triệu USD), Thụy Sĩ 21 dự án (527 triệu USD).

Xét về địa bàn hoạt động, trong 15 tỉnh thành dẫn đầu về thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài FDI thì TP

Bảng số 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Chi tiêu	88-93	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	6 tháng 2001	88-6/2001
1. Số dự án (dự án)	830	343	370	325	345	275	312	332	223	3355
2. Số vốn đăng ký (triệu USD)	8180,6	3765,6	6530,8	8497,3	4649,1	3897	1568,3	1926	1054	40.066,6
3. Số dự án tăng vốn (dự án)	68	73	122	134	143	133	135	122	76	1006
4. Số dự án còn hiệu lực (dự án)								2619	2736	2736
5. Số vốn đăng ký còn hiệu lực (triệu USD)	6971	10941	18331	26442	31668	33993	35636	36400	36596	36596
6. Số vốn thực hiện (triệu USD)	2117	2213	2761	2837	3032	2189	1933	1221	900	17,803

Nguồn: Bộ Kế Hoạch Đầu Tư - Tổng cục Thống kê.

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo hình thức đầu tư 1988- 30.6.2001

Hình thức đầu tư	Số dự án còn hiệu lực	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Vốn đầu tư thực hiện (triệu USD)	Tỷ trọng %
1. Liên doanh	1042	21.192	9942	57,91
2. 100% vốn nước ngoài	1560	11.193	5176	30,58
3. Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	130	3796	2648	10,37
4. BOT	4	415	37	1,14
	2736	36596	17803	100%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

HCM có số dự án lớn nhất với 963 dự án (9.838 triệu USD), Hà Nội 375 dự án (7.734 triệu USD), Đồng Nai 295 dự án (4.649 triệu USD), Bình Dương 416 dự án (2.369 triệu USD), Quảng Ngãi 68 dự án (1.438 triệu USD), Hải Phòng 5 dự án (1.327 triệu USD), Bà Rịa-Vũng Tàu 86 dự án (1.290 triệu USD), Lâm Đồng 48 dự án (491 triệu USD), Quảng Ninh 28 dự án (579 triệu USD), Hà Tây 24 dự án (491 triệu USD), Hải Dương 10 dự án (455 triệu USD), Thanh Hóa 6 dự án (357 triệu USD), Kiên Giang 40 dự án (363 triệu USD), Đà Nẵng 37 dự án (357 triệu USD), Khánh Hòa 34 dự án (339 triệu USD).

Qua các số liệu thực tế về hoạt động FDI cho thấy dòng vốn đầu tư vào Việt Nam trong những năm qua chủ yếu tập trung vào những ngành dễ thu lợi nhuận, thời gian thu hồi vốn nhanh, có thị trường tiêu thụ trong nước lớn và những ngành trong nước có tiềm năng như ngành sản xuất chất tẩy rửa, ngành dệt da, may mặc, ngành lắp ráp ôtô-xe máy, thiết bị điện tử viễn thông, sắt thép, xi măng, khách sạn, văn phòng cho thuê. Bên cạnh đó, cũng có những nhà đầu tư công nghệ cao, những nhà đầu tư lớn với mục tiêu vừa chiếm lĩnh thị trường trong nước vừa thâm nhập thị trường trong khu vực nên giai đoạn đầu họ chỉ kinh doanh thăm dò để chờ nắm bắt cơ hội trong tương lai. Nhìn chung, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có nhiều tiềm năng trong các ngành khai thác và sản xuất hàng tiêu dùng chất lượng cao và làm hàng xuất khẩu.

Đến nay, có thể đánh giá là khu vực đầu tư nước ngoài đã tăng lên đáng kể cả về số lượng lẫn vốn đầu tư và thực sự trở thành một bộ phận cấu thành của nền kinh tế Việt Nam, vốn FDI chiếm từ 20-30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (xem sơ đồ số 1).

Vốn FDI là một trong những nguồn lực quan trọng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của nước ta. Tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn FDI vào GDP tăng nhanh qua các năm từ 2% năm 1992 lên 6,3% năm 1995 và 12,7% năm 2000. Giá trị sản xuất của khu vực FDI trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 96% năm 1990, lên 25,1% năm 1995 và 35,3% năm 2000. Về kết quả xuất khẩu đạt được trong 10 năm qua phải kể đến sự đóng góp có hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khu vực này không những đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển về công nghệ, chất lượng, quản lý sản xuất, cạnh tranh trong kinh doanh, mà còn đóng góp tích cực vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chiếm 2,5% năm 1991 lên 6,10% năm 1995 và 23,2% năm 2000. Khu vực đầu tư nước ngoài cũng đang tạo việc làm cho 349.000 lao động gấp 37 lần so với năm 1990 trong đó gồm khoảng 6.000 cán bộ quản lý, trên 25.000 cán bộ kỹ thuật và số lượng khá đáng kể là công nhân lành nghề, góp phần thúc đẩy sự nghiệp đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, trình độ khoa học công nghệ cho người lao động, đồng thời tăng sức mua cho thị trường tiêu dùng trong nước.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC NHẰM THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2005

Kết quả đáng phấn khởi của việc thu hút vốn FDI nước ngoài trong hơn 10 năm qua đã tạo thế và lực cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2001-2005.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời kỳ 1996-2000 tổng vốn FDI thực hiện đạt 12,8 tỷ USD. Trong 5 năm tới (2001-2005) dự kiến phấn đấu để vốn FDI thực hiện đạt mức cao hơn so với 5 năm trước, cụ thể mục tiêu của hoạt động của đầu tư nước ngoài trong 5 năm (2001-2005) là thu hút khoảng 12 tỷ USD, vốn FDI thực hiện là 11 tỷ USD và đến năm 2005, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) sẽ đóng góp 15% GDP, 25% tổng kim ngạch xuất khẩu và khoảng 10% tổng thu ngân sách của cả nước.

Để khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phát triển thuận lợi, góp phần thực hiện mục tiêu 5 năm trên và chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm tới, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp chiến lược sau:

Giải pháp 1: Cần xây dựng và công bố sớm danh mục các dự án đầu tư tiền khả thi trong thời kỳ mới theo hướng khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút vốn FDI vào các ngành mà nước ta có thế mạnh về tài nguyên, nguyên liệu, lao động và phát triển kết cấu hạ tầng, cụ thể là theo thứ tự ưu tiên các ngành:

- Công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu.
- Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu.
- Công nghệ cao, công nghệ thông tin, viễn thông.
- Công nghiệp dầu khí, điện lực.
- Công nghiệp cơ khí.
- Công nghiệp hàng điện tử.
- Xây dựng, dịch vụ XNK, dịch vụ phân phối, giải trí,...

Các dự án khi được lựa chọn đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư nước ngoài phải được thống nhất về chủ trương và quy hoạch. Các cơ quan hữu quan cần cụ thể hóa thêm mục tiêu, nội dung của dự án, địa điểm và hình thức đầu tư. Danh mục này phải định kỳ được cập nhật và mở rộng cho những lĩnh vực mà thời gian qua các chủ trương không cấp phép hoặc hạn chế cấp phép.

Giải pháp 2: Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện môi trường đầu tư hấp dẫn, thông thoáng rõ ràng, ổn định và mang tính cạnh tranh cao.

- Trước tiên cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến luật sửa đổi ĐTNN theo hướng ổn định bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước.
- Đơn giản hóa công tác hành chính, thực hiện công tác "hoàn thiện thủ tục tại một đầu mối", rút ngắn thời gian làm các thủ tục hải quan, thủ tục thuế.
- Mở rộng thêm một số lĩnh vực cho phép đầu tư 100% vốn nước ngoài, khuyến khích hình thức doanh nghiệp

Sơ đồ 1: Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội

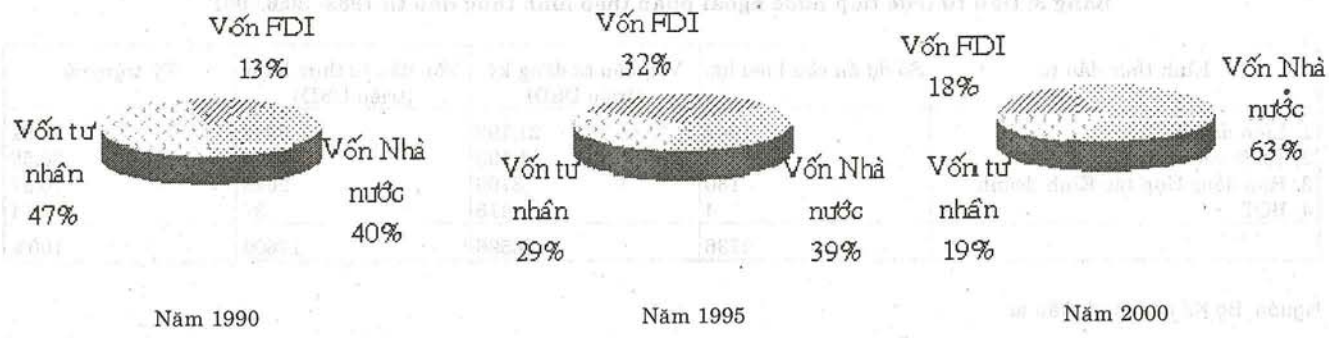

100% vốn nước ngoài đối với dự án công nghệ cao, công nghệ mới, cho phép linh hoạt chuyển đổi hình thức đầu tư liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN.

- Nhanh chóng ban hành văn bản hướng dẫn về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất. Cần nhanh chóng sửa đổi luật đất đai cho phù hợp với những cam kết trong hiệp định thương mại theo hướng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài và Việt kiều về đầu tư lâu dài ở Việt Nam có thể mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở.

- Tiếp tục sửa đổi chế độ hai giá (còn ở mức khá cao) đối với người nước ngoài và chi phí hạ tầng để tạo sự cạnh tranh: nhanh chóng điều chỉnh giá, chi phí hàng hóa và dịch vụ, từng bước tiến tới một mặt bằng giá, phí thống nhất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về giá máy bay, đường sắt, điện nước, phí tư vấn thiết kế, cước vận chuyển,... soát xét lại giá cho thuê đất và bổ sung các chính sách ưu đãi có sức hấp dẫn cao đối với những lĩnh vực, khu chế xuất, khu công nghiệp cần thu hút vốn FDI.

- Tiếp tục nghiên cứu mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện chính sách thay thế dần nhân viên người nước ngoài bằng người Việt Nam.

- Rà soát, loại bỏ các loại giấy phép, quy định không cần thiết liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Giải pháp 3: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại.

Công tác vận động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại cần được nghiên cứu đổi mới cả về nội dung và phương thức thực hiện, coi trọng công tác xây dựng kế hoạch và chương trình hành động một cách cụ thể, hiệu quả hơn, coi việc xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại là nhiệm vụ trung tâm của các cơ quan TW và địa phương. Vì vậy,:

+ Nhà nước cần thành lập các trung tâm xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại tại các Bộ ngoại giao, Bộ thương mại, Bộ kế hoạch đầu tư, Bộ công nghiệp, Bộ tài chính, UBND tỉnh thành, các Đại sứ quán để chủ động quảng bá vận động thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Đối với danh mục các dự án kêu gọi đầu tư đã được phê duyệt, quy hoạch thì cần có chương trình, kế hoạch chủ động vận động, xúc tiến đầu tư một cách cụ thể đối với từng dự án, trực tiếp với từng tập đoàn, công ty đa quốc gia, các nhà đầu tư có tiềm năng và cả Việt kiều tại hải ngoại.

+ Các chính sách vận động thu hút đầu tư nước ngoài phải hết sức linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của từng nước, từng công ty đa quốc gia. Do vậy các cơ quan Nhà nước cần nghiên cứu kỹ tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, luật pháp các nước, chính sách thu hút đầu tư của các nước để kịp thời có đối sách thích hợp.

+ Định kỳ 6 tháng, 1 năm, Chính phủ, các bộ ngành, UBND tỉnh thành liên quan cần tổ chức cuộc họp với các nhà đầu tư đang có dự án hoạt động tại Việt Nam để lắng nghe ý kiến, trao đổi, tháo gỡ vướng mắc, hỗ trợ và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh. Đây cũng là biện pháp có ý nghĩa rất quan trọng để vận động đầu tư có hiệu quả và có sức thuyết phục đối với các nhà đầu tư mới.

Giải pháp 4: Thực hiện chiến lược khuyến khích đầu tư của các công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia, công ty toàn cầu để tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ hiện đại.

Thông qua nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, toàn cầu, với các ưu thế của mình đã tạo nên những ảnh hưởng to lớn đến các nước tiếp nhận đầu tư. Nguồn vốn của các công ty này tham gia đóng góp bổ sung nguồn vốn thiếu hụt trong nước, cân bằng cán cân thanh toán tại nước tiếp nhận. Ngoài ra, các nước tiếp nhận đầu tư có nhiều cơ hội tiếp nhận sự chuyển giao kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm tổ chức quản lý kinh doanh, đào tạo đội ngũ lao động, tăng khả năng cạnh tranh và có nhiều cơ hội tiếp cận, hội nhập với nền kinh tế thế giới. Vì vậy, mặc dù Nhật (đứng thứ 3), Mỹ (đứng thứ 13) trong số 15 nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam nhưng phải thừa nhận Mỹ và Nhật là những nước có tiềm lực kinh tế mạnh đầu tư khắp thế giới (chiếm 25% dòng vốn FDI của toàn thế giới). Thông qua FDI, các nước phát triển có điều kiện xuất khẩu công nghệ và chuyển giao công nghệ, còn đối với các nước đang phát triển như nước ta, thì FDI được coi như là một phương tiện hữu hiệu để nhập khẩu công nghệ có trình độ cao hơn từ bên ngoài. Do đó, đòi hỏi phải có những biện pháp và chính sách cởi mở nhằm khuyến khích các công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia, công ty toàn cầu của Mỹ và Nhật đầu tư mạnh vào Việt Nam.

Giải pháp 5: Sự cần thiết nối mạng thông tin trong quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài.

Để tránh tình trạng nhiều vấn đề khi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dự án thuộc diện chưa phân cấp, kiến nghị lên cơ quan chức năng, nhiều khi không được trả lời, hoặc các địa phương sau khi nhận được phân cấp lại chậm ban hành các văn bản hướng dẫn, hoặc đã có hướng dẫn nhưng còn thiếu quy định và quy trình triển khai, khiến cho các nhà đầu tư nản lòng.

Vì vậy, cần thiết xây dựng một hệ thống nối mạng diện rộng kết nối giữa Bộ Kế hoạch - Đầu tư với các Sở Kế hoạch- Đầu tư, các ban quản lý KCN - KCX và xây dựng một hệ thống dữ liệu quản lý dự án đầu tư nước ngoài trao đổi thông tin 2 chiều giữa Bộ Kế hoạch - Đầu tư với các Sở Kế hoạch- Đầu tư, các KCN - KCX và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, thực tiễn trong hơn 10 năm qua, FDI đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế xã hội theo xu hướng đổi mới, mở cửa và hội nhập. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược đầu tư phát triển của nước ta, góp phần phát huy nội lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác triệt để lợi thế so sánh. Vì vậy, việc đưa ra các giải pháp chiến lược nhằm đẩy mạnh hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005 bền vững và ổn định là có ý nghĩa quyết định đến việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước giai đoạn 2001-2010 ■

CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG -
DU LỊCH - DỊCH VỤ
MINH TRÍ

Được thành lập theo giấy phép số 4102004987
do Sở kế hoạch và đầu tư cấp tháng 6.2001
Ngành nghề kinh doanh
- Cung ứng dịch vụ lao động - giới thiệu gia sư dạy kèm
- Chiêu sinh đào tạo dạy nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ
- Tổ chức tham quan du lịch lữ hành
- Đo đạc địa chính - đo vẽ bản đồ hiện trạng nhà đất
- Giới thiệu mua bán, trao đổi ký gửi nhà đất
- Thiết kế - thi công các công trình dân dụng và công nghiệp
- Mua bán vật liệu xây dựng, và trang trí nội thất

Địa chỉ: 07 Nguyễn Kiệm P.3, Q.GV TP.HCM
Điện thoại: 8941088 - Fax: (084)
Mobil: 0903375617